

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 3 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 10 – 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 12 – 38 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400469817 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Trong quá trình hoạt động do có sự thay đổi về vốn và ngành nghề kinh doanh với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
- Điện thoại : 0277.3763.155
- Fax : 0277.3763.152

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất bột thô
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất mì ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Sản xuất thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy
- Cho thuê mặt bằng
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến thực phẩm
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- In nhãn bao bì phục vụ đóng gói hàng hóa
- Mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy. Mua bán thủy hải sản, thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Mua bán đồ uống có cồn (rượu) và không cồn.
- Sản xuất bao bì giấy, giấy nhãn, bìa nhãn, bìa cứng, thùng đựng hàng hóa các loại bằng giấy.
- Sản xuất đồ nhựa dùng để gói hàng như: túi, hộp, thùng, bình lớn, chai lọ, bao tải
- Bán buôn các sản phẩm: giấy nhãn, bìa nhãn, bìa cứng, thùng đựng hàng hóa các loại bằng giấy; túi, hộp, thùng, bình lớn, chai lọ, bao tải, bao bì được sản xuất bằng plastic.
- Sản xuất các thực phẩm khác

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / tái bổ nhiệm |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Phạm Hữu Quả | Chủ tịch | Ngày 10 tháng 04 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Văn Kiệm | Thành viên | Ngày 10 tháng 04 năm 2014 |
| Ông Mai Hoàng Tâm | Thành viên | Ngày 10 tháng 04 năm 2014 |
| Ông Lê Văn Phúc | Thành viên | Ngày 10 tháng 04 năm 2014 |
| Ông Phạm Thanh Hùng | Thành viên | Ngày 10 tháng 04 năm 2014 |
| Ông Phạm Thành Đô | Thành viên | Ngày 10 tháng 04 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Ngọc Vũ Chương | Thành viên | Ngày 10 tháng 04 năm 2014 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / tái bổ nhiệm |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Bé Ngọc | Trưởng ban | Ngày 26 tháng 04 năm 2016 |
| Bà Hồng Lệ Vân | Thành viên | Ngày 26 tháng 04 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Dương Thảo | Thành viên | Ngày 26 tháng 04 năm 2016 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / tái bổ nhiệm |
|---------------------|-------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Kiệm | Tổng Giám đốc | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 |
| Ông Mai Hoàng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 |
| Bà Mật Bích Khuỷ | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm / tái bổ nhiệm |
|---------------------|---------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Kiệm | Tổng Giám đốc | Ngày 11 tháng 04 năm 2019 |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



PHẠM HỮU QUÁ
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Sa Đéc, ngày 12 tháng 08 năm 2019





Số: 026/2019/BCSX-CT.00011

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CN CẦN THƠ

TP. Cần Thơ, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2860-2019-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 98.566.030.708 | 87.748.745.063 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 17.215.155.084 | 5.626.216.647 |
| Tiền | 111 | | 17.215.155.084 | 5.626.216.647 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 42.365.502.966 | 41.848.753.797 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 38.050.403.373 | 38.010.195.483 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 4.424.040.716 | 3.911.717.110 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 835.749.104 | 869.821.873 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (944.690.227) | (942.980.669) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | | 35.729.446.270 | 36.490.831.929 |
| Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 35.729.446.270 | 36.490.831.929 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.255.926.388 | 3.782.942.690 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7.1 | 582.622.655 | 805.075.453 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.669.705.858 | 2.977.867.237 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3.597.875 | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 72.742.285.782 | 74.716.200.588 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 61.241.969.541 | 63.493.312.539 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 61.241.969.541 | 63.493.312.539 |
| Nguyên giá | 222 | | 128.084.890.631 | 125.213.998.609 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (66.842.921.090) | (61.720.686.070) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| Nguyên giá | 228 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.696.495.545 | 4.440.772.936 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 4.696.495.545 | 4.440.772.936 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.803.820.696 | 6.782.115.113 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7.2 | 5.869.303.165 | 5.946.146.329 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.10 | 934.517.531 | 835.968.784 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 171.308.316.490 | 162.464.945.651 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 67.698.596.869 | 60.683.602.240 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 63.176.044.706 | 56.131.535.864 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 5.790.657.103 | 8.872.512.065 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 2.511.497.491 | 2.224.285.933 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 1.747.523.369 | 2.625.039.936 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 8.453.196.402 | 5.297.919.643 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.14 | 728.633.964 | 688.410.986 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 1.393.978.478 | 786.487.998 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.16 | 37.324.312.430 | 33.420.291.335 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.17 | 5.226.245.469 | 2.216.587.968 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 4.522.552.163 | 4.552.066.376 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.18 | 4.022.552.163 | 4.052.066.376 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 500.000.000 | 500.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 103.609.719.621 | 101.781.343.411 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 103.609.719.621 | 101.781.343.411 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 71.475.800.000 | 71.475.800.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.962.558.817 | 15.962.558.817 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 291.290 | 291.290 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16.171.069.514 | 14.342.693.304 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | | | - | - |
| <i>lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | 21.323.304 | 2.089.172.414 |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i> | 421b | | 16.149.746.210 | 12.253.520.890 |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 171.308.316.490 | 162.464.945.651 |



NGUYỄN VĂN SANG
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KIỆM
Tổng Giám Đốc

Sa Đéc, ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 157.894.174.515 | 139.764.465.896 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 218.416.415 | 90.365.072 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 157.675.758.100 | 139.674.100.824 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 124.641.383.237 | 115.650.010.699 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 33.034.374.863 | 24.024.090.125 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 209.861.307 | 152.947.452 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 816.180.339 | 405.292.832 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 600.032.563 | 271.102.339 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 7.026.363.776 | 6.964.727.685 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 5.113.292.991 | 4.937.589.158 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20.288.399.064 | 11.869.427.902 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 288.733.000 | 447.358.477 |
| Chi phí khác | 32 | 6.9 | 297.758.240 | 39.884.003 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (9.025.240) | 407.474.474 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 20.279.373.824 | 12.276.902.376 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.13 | 4.228.176.361 | 2.428.885.514 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 6.10 | (98.548.747) | 29.847.983 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 16.149.746.210 | 9.818.168.879 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.11 | 2.259 | 1.374 |



NGUYỄN VĂN SANG
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KIÊM
Tổng Giám Đốc
Sa Đéc, ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 20.279.373.824 | 12.276.902.376 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 5.420.735.020 | 4.993.941.108 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (27.804.655) | 18.201.657 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 18.978.467 | 181.466.133 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8.680.005) | (222.499.510) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 600.032.563 | 271.102.339 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 28.282.635.214 | 17.519.114.103 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (67.482.100) | 180.546.041 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 761.365.659 | (2.454.056.402) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 576.584.666 | (7.235.408.712) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 299.295.962 | (1.063.740.869) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (600.032.563) | (271.102.339) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.673.930.761) | (3.752.548.664) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (590.342.499) | (1.554.391.356) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 21.988.113.558 | 1.368.411.803 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3.756.614.631) | (8.127.338.521) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 336.363.636 | 227.272.727 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.816.389 | 10.327.678 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.416.434.626) | (7.889.738.116) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|---|--------------|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 55.255.075.545 | 42.607.375.592 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (51.630.870.080) | (25.109.097.030) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (10.721.370.000) | (25.016.530.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (7.097.164.535) | (7.518.251.438) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 11.474.514.397 | (14.039.577.751) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 5.626.216.647 | 20.277.284.341 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 114.424.040 | 85.854.150 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 17.215.155.084 | 6.323.560.740 |



NGUYỄN VĂN SANG
Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KIÊM
Tổng Giám Đốc
Sa Đéc, ngày 12 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất thực phẩm như bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở, đu đủ sấy....

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-------------------------------------|--|
| Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 483 Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh |
| Xí nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 1 | Lô CII-3, Đường số 5, Khu công nghiệp C, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp |
| Xí nghiệp Bánh Phồng Tôm Sa Giang 2 | Lô III-2 và Lô III-3, Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp |
| Xí nghiệp Sa Giang Food | Lô III-2 và Lô III-3, Khu A1, Khu công nghiệp Sa Đéc, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp |

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 499 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 526 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo để tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ kế toán từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí khác liên quan đến sản phẩm

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (49 năm)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 – 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 năm |
| Thiết bị truyền dẫn | 10 năm |

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính. Khoản dự phòng phải trả của Công ty chủ yếu là: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định.

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

4.11 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
 - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
 - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dự hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau. Trong kỳ, Công ty không có trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

4.12 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và trích từ lương người lao động là 8%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Công ty còn trích kinh phí công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty/ đối tượng | Quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH TM Thực Phẩm Phong Phú | Giám đốc là Ông Phạm Thanh Hùng (Hiện là Thành viên Hội đồng Quản trị) |
| Cửa hàng Sa Giang | Chủ cửa hàng là Ông Phạm Thanh Hùng (Hiện là Thành viên Hội đồng Quản trị) |
| Công ty CP Sách Và Thiết Bị Đồng Tháp | Ông Phạm Hữu Quá là Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị) |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | Giám đốc là Ông Lê Văn Phúc (Hiện Thành viên Hội đồng quản trị) |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | | |
| - VND | 212.521.749 | 279.205.138 |
| - USD | (i) 248.854.313 | 423.482.676 |
| - EUR | (i) 29.872.855 | 29.929.647 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | |
| - VND | 5.407.395.369 | 2.820.707.127 |
| - USD | (i) 11.316.510.798 | 2.072.892.059 |
| | 17.215.155.084 | 5.626.216.647 |

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

| | Góc ngoại tệ | Tương đương VND |
|--|--------------|-----------------------|
| Tiền mặt | | |
| - USD | 10.717,24 | 248.854.313 |
| - EUR | 1.135,85 | 29.872.855 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD | 487.963,70 | 11.316.510.798 |
| | | 11.695.237.966 |

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 30/06/2019 USD | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | | |
| Công ty TNHH TM Thực Phẩm Phong Phú | | 3.992.952.579 | 3.495.058.109 |
| Công ty CP Sách Và Thiết Bị Đồng Tháp | | 1.000.010 | - |
| Cửa hàng Sa Giang | | 871.128.818 | 463.373.200 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | 30/06/2019 USD | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các khách hàng khác | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hợp Phát | | 5.762.992.952 | 11.170.831.794 |
| Công ty TNHH Thực Phẩm Pepsico Việt Nam | | 5.508.525.000 | 3.468.410.000 |
| VERSHOLD POLAND SP.Z.O.O | 29.369,20 | 681.952.824 | 4.371.553.536 |
| Phan Box Sunshine Ltd | 280.440,00 | 6.511.816.800 | 2.596.313.520 |
| Các khách hàng khác | | 14.720.034.390 | 12.444.655.324 |
| | | 38.050.403.373 | 38.010.195.483 |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác có gốc ngoại tệ là 457.730,46 USD, tương đương 10.628.501.281 VND.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán khác | | |
| Công ty TNHH Sản Xuất Tinh Bột Khoai Mì Bình Minh | 2.413.840.000 | - |
| Công ty TNHH XNK TM Công Nghệ DV Hùng Duyệt | 849.420.000 | 1.315.600.000 |
| Công ty TNHH MTV Hồng Châu Sa Đéc | 469.747.000 | 853.600.000 |
| Công ty TNHH TP Công Nghệ Minh Tâm | 368.000.000 | 768.000.000 |
| Công ty TNHH SX - TM - XNK Tân Bách Đạt | - | 509.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 323.033.716 | 465.517.110 |
| | 4.424.040.716 | 3.911.717.110 |

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Phải thu về tạm ứng | 728.403.032 | - | 496.467.068 | - |
| Phải thu liên BHXH, BHYT, BHTN | - | - | 209.130.477 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 24.740.072 | - | 164.224.328 | - |
| Phải thu khác | 82.606.000 | - | - | - |
| | 835.749.104 | - | 869.821.873 | - |

5.5 Nợ xấu

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ phải thu quá hạn từ 1 đến 2 năm | | | | |
| Công ty TNHH Giải Pháp Hàng Hóa Sài Gòn | - | - | 8.547.792 | 4.273.896 |
| Nợ phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm | | | | |
| Công ty TNHH Giải Pháp Hàng Hóa Sài Gòn | 8.547.792 | 2.564.338 | - | - |
| Nợ quá hạn trên 3 năm | | | | |
| Trần Văn Hùng | 147.011.700 | - | 147.011.700 | - |
| Hoo Hing., Ltd | 712.403.100 | - | 712.403.100 | - |
| Khách hàng khác | 79.291.973 | - | 79.291.973 | - |
| | 947.254.565 | 2.564.338 | 947.254.565 | 4.273.896 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

| | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND | Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND | Cộng VND |
|----------------------------|---|--|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | (942.980.669) | - | (942.980.669) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (1.709.558) | - | (1.709.558) |
| Tại ngày 30/06/2019 | <u>(944.690.227)</u> | - | <u>(944.690.227)</u> |
| 5.6 Hàng tồn kho | | | |

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.265.667.329 | - | 11.698.412.066 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 288.632.422 | - | 324.426.600 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 278.342.190 | - | 3.058.589.597 | - |
| Thành phẩm | 16.711.812.707 | - | 19.801.205.648 | - |
| Hàng gửi đi bán | 2.184.991.622 | - | 1.608.198.018 | - |
| | <u>35.729.446.270</u> | - | <u>36.490.831.929</u> | - |

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa | 259.885.283 | 733.940.469 |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 55.125.000 | 71.134.964 |
| Chi phí du lịch | 267.612.372 | - |
| | <u>582.622.655</u> | <u>805.075.453</u> |

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sử dụng đất chờ phân bổ | 5.869.303.165 | 5.946.146.329 |
| | <u>5.869.303.165</u> | <u>5.946.146.329</u> |

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 63.768.722.571 | 58.690.222.329 | 2.755.053.709 | 125.213.998.609 |
| Mua trong kỳ | - | 2.042.200.000 | - | 2.042.200.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 310.850.767 | 1.147.841.255 | - | 1.458.692.022 |
| Giảm do thanh lý | - | (630.000.000) | - | (630.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2019 | <u>64.079.573.338</u> | <u>61.250.263.584</u> | <u>2.755.053.709</u> | <u>128.084.890.631</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 32.462.811.527 | 27.314.928.209 | 1.942.946.334 | 61.720.686.070 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Khấu hao trong kỳ | 1.968.143.655 | 3.277.594.256 | 174.997.109 | 5.420.735.020 |
| Giảm do thanh lý | - | (298.500.000) | - | (298.500.000) |
| Tại ngày 30/06/2019 | <u>34.430.955.182</u> | <u>30.294.022.465</u> | <u>2.117.943.443</u> | <u>66.842.921.090</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 31.305.911.044 | 31.375.294.120 | 812.107.375 | 63.493.312.539 |
| Tại ngày 30/06/2019 | <u>29.648.618.156</u> | <u>30.956.241.119</u> | <u>637.110.266</u> | <u>61.241.969.541</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | |
|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 3.000.365.907 | 11.630.712.067 | 584.038.800 | 15.215.116.774 |
| Tại ngày 30/06/2019 | <u>3.000.365.907</u> | <u>12.412.318.072</u> | <u>584.038.800</u> | <u>15.996.722.779</u> |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách tại ngày 30/06/2019 là 22.909.547.264 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31/12/2018: 19.515.197.774 VND)

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2019 VND | Chi phí phát sinh trong kỳ VND | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND | 30/06/2019 VND |
|---------------------------|----------------------|--------------------------------------|--|----------------------|
| Nhà kho mới Sa Giang II | 4.155.464.863 | 374.450.056 | - | 4.529.914.919 |
| Tư vấn khảo sát địa hình | 72.727.273 | - | - | 72.727.273 |
| Hệ thống sấy bột gạo | 212.580.800 | 471.539.200 | (684.120.000) | - |
| Nâng sàng bê tông nhẹ SG2 | - | 310.850.767 | (310.850.767) | - |
| Phòng hấp bánh SG2 | - | 137.775.559 | (137.775.559) | - |
| Tài sản khác | - | 419.799.049 | (325.945.696) | 93.853.353 |
| | <u>4.440.772.936</u> | <u>1.714.414.631</u> | <u>(1.458.692.022)</u> | <u>4.696.495.545</u> |

5.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| - Chi phí hoàn nguyên | 401.955.830 | 401.955.830 |
| - Dự phòng trợ cấp mất việc | 402.554.602 | 408.457.445 |
| - Lãi tính thuế chưa thực hiện | 130.007.099 | 25.555.509 |
| | <u>934.517.531</u> | <u>835.968.784</u> |

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | 289.826.790 | 553.409.230 |
| Công ty CP Sách - Thiết Bị Đồng Tháp | 160.485.556 | 111.575.706 |

AAB
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 KIẾN
 C VI
 CHI
 CÁ
 PÁNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô C11-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các đối tượng khác | | |
| Công ty TNHH SX TM DV Kiệt Thành | 604.456.930 | 590.809.890 |
| Công ty TNHH SX TM Bạo Bì Tân Tiến Phát Tài | 739.273.792 | 1.896.218.773 |
| Công ty CP Đông Hải Bến Tre | 694.558.865 | 597.420.230 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.302.055.170 | 5.123.078.236 |
| | 5.790.657.103 | 8.872.512.065 |

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2019 USD | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|-------------------|----------------------|----------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | | |
| KK Food Trading Co., LTD | | - | 321.599.795 |
| AMITRADING | | - | 250.514.040 |
| Easy Asia Trading AB | | - | 354.303.960 |
| HONG FAT | | - | 340.280.737 |
| ASIA MART | | - | 277.903.500 |
| Asia Express Food | 16.024,08 | 372.239.378 | - |
| Links Korea Co.,Ltd | 31.578,50 | 733.252.770 | - |
| THC TRADE LIMITED | 35.980,00 | 836.894.800 | - |
| Các khách hàng khác (*) | | 569.110.543 | 679.683.901 |
| | | 2.511.497.491 | 2.224.286.933 |

(*) Trong đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khách hàng trả trước số tiền là 17.586,26 USD tương đương 407.521.286 VND

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2019 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2019 | |
|----------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.193.277.789 | - | 4.228.176.381 | (4.673.930.781) | 1.747.523.369 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 431.762.147 | - | 339.913.144 | 775.273.166 | - | (3.597.875) |
| Tiền thuế đất | - | - | 67.699.723 | 67.699.723 | - | |
| Các loại thuế khác | - | - | 35.061.489 | 35.061.489 | - | |
| | 2.625.039.936 | - | 4.670.850.717 | 5.551.965.159 | 1.747.523.369 | (3.597.875) |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm xuất khẩu là 0%; bán nội địa là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Các khoản thu nhập khác được tính theo thuế suất phổ thông là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 20.279.373.824 | 12.276.902.376 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 861.507.980 | (132.474.804) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 1.107.122.637 | 643.678.253 |
| | (245.614.657) | (776.153.057) |
| Thu nhập chịu thuế | 21.140.881.804 | 12.144.427.572 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 21.140.881.804 | 12.144.427.572 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.228.176.361 | 2.428.885.514 |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Thành viên chủ chốt - trích trước chi phí thù lao | 289.298.681 | 394.086.415 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Tiền điện | 100.615.687 | - |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 338.719.597 | 294.324.571 |
| | 728.633.964 | 688.410.986 |

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 112.345.896 | 103.607.620 |
| Bảo hiểm xã hội | 394.774.132 | - |
| Bảo hiểm y tế | 29.126.952 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.758.960 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*) | 811.769.652 | 675.417.707 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 41.202.886 | 7.462.671 |
| | 1.393.978.478 | 786.487.998 |

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, khoản nhận ký quỹ, ký cược có gốc ngoại tệ là 11.940,50 USD tương đương 277.258.410 VND.

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô C11-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

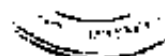
| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sa Đéc (i) | 19.920.922.910 | 19.920.922.910 | 7.004.582.480 | 7.004.582.480 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sa Đéc (ii) | 17.403.389.520 | 17.403.389.520 | 26.415.708.855 | 26.415.708.855 |
| | 37.324.312.430 | 37.324.312.430 | 33.420.291.335 | 33.420.291.335 |

(i) Khoản vay có gốc nguyên tệ 855.526 USD

(ii) Khoản vay có gốc nguyên tệ 746.286 USD

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | 01/01/2019 | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | Số tiền vay đã trả trong kỳ | | 30/06/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | | | | | |
| Đô la Mỹ (USD) | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Sa Đéc | 7.004.582.480 | 26.003.637.390 | 121.806.090 | (13.209.103.050) (a) | | 19.920.922.910 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sa Đéc | 26.415.708.855 | 29.251.438.155 | 158.009.540 | (38.421.767.030) (b) | | 17.403.389.520 |
| | 33.420.291.335 | 55.255.075.545 | 279.815.630 | (51.630.870.080) | | 37.324.312.430 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

(i) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/644295/HĐTĐ ký kết ngày 04 tháng 12 năm 2018, chi tiết như sau:

Hạn mức : 20.000.000.000 VND (Bao gồm VND và Ngoại tệ tương đương)
 Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động
 Thời hạn vay : 04 tháng theo giấy nhận nợ
 Lãi suất vay : 3,2%/năm đối với USD
 Hình thức đảm bảo : Thế chấp quyền sử dụng đất, nhà xưởng, công trình kiến trúc của nhà máy bánh phồng tôm Sa Giang tọa lạc Lô II-C3, KCN C, xã Tân Quy Đông, TP.Sa Đéc, Đồng Tháp. Giá trị còn lại của tài sản ngày 30/06/2019 là 4.680.072.462 VND.

(ii) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/2018/NHNT.ĐT ký kết ngày 05 tháng 09 năm 2018, chi tiết như sau:

Hạn mức : 40.000.000.000 VND (Bao gồm VND và Ngoại tệ tương đương)
 Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động
 Thời hạn vay : 04 tháng theo giấy nhận nợ
 Lãi suất vay : 3,4%/năm đối với USD
 Hình thức đảm bảo : Thế chấp công trình xây dựng là nhà máy bánh phồng tôm tại Lô III-2 và lô III-3, Khu A1, KCN Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp giá trị còn lại của tài sản ngày 30/06/2019 là 18.229.474.801 VND.

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

5.17 Quý khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2019 | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi (sử dụng) quỹ trong kỳ | 30/06/2019 |
|--|----------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Quý khen thưởng, phúc lợi | 1.151.237.311 | 3.600.000.000 | (530.711.559) | 4.220.525.752 |
| Quý phúc lợi đã hình thành tài sản cố định | 1.052.028.854 | - | (59.630.940) | 992.397.914 |
| Quý thưởng Ban quản lý, điều hành | 13.321.803 | - | - | 13.321.803 |
| | 2.216.587.968 | 3.600.000.000 | (590.342.499) | 5.226.245.469 |

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

| | 01/01/2019 | Số sử dụng trong kỳ | 30/06/2019 |
|----------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.042.287.225 | (29.514.213) | 2.012.773.012 |
| Chi phí hoàn nguyên | 2.009.779.151 | - | 2.009.779.151 |
| | 4.052.066.376 | (29.514.213) | 4.022.552.163 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Kỳ trước | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 71.475.800.000 | 291.290 | 15.962.558.817 | 31.085.431.031 | 118.524.081.138 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 9.818.168.879 | 9.818.168.879 |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | (25.016.530.000) | (25.016.530.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (3.979.728.617) | (3.979.728.617) |
| Tại ngày 30/06/2018 | <u>71.475.800.000</u> | <u>291.290</u> | <u>15.962.558.817</u> | <u>11.907.341.293</u> | <u>99.345.991.400</u> |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 13.156.722.011 | 13.156.722.011 |
| Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 | - | - | - | (10.721.370.000) | (10.721.370.000) |
| Tại ngày 31/12/2018 | <u>71.475.800.000</u> | <u>291.290</u> | <u>15.962.558.817</u> | <u>14.342.693.304</u> | <u>101.781.343.411</u> |
| Kỳ này | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 71.475.800.000 | 291.290 | 15.962.558.817 | 14.342.693.304 | 101.781.343.411 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 16.149.746.210 | 16.149.746.210 |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | (10.721.370.000) | (10.721.370.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (3.600.000.000) | (3.600.000.000) |
| Tại ngày 30/06/2019 | <u>71.475.800.000</u> | <u>291.290</u> | <u>15.962.558.817</u> | <u>16.171.069.514</u> | <u>103.809.719.621</u> |

5.19.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là: 71.475.800.000 VND

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước | 35.657.590.000 | 49,89 | 35.657.590.000 | 49,89 |
| Trần Thị Thanh Thủy | 15.069.730.000 | 21,08 | 15.069.730.000 | 21,08 |
| Phạm Thanh Hoa | 3.500.000.000 | 4,90 | 3.500.000.000 | 4,90 |
| Phạm Hồng Thịnh | 2.338.390.000 | 3,27 | 2.338.390.000 | 3,27 |
| Phạm Thanh Hùng | 2.380.580.000 | 3,33 | 2.380.580.000 | 3,33 |
| Các Cổ đông khác | 12.529.510.000 | 17,53 | 12.529.510.000 | 17,53 |
| | <u>71.475.800.000</u> | <u>100,00</u> | <u>71.475.800.000</u> | <u>100,00</u> |

Cổ phiếu

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 7.147.580 | 7.147.580 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.147.580 | 7.147.580 |
| • Cổ phiếu phổ thông | 7.147.580 | 7.147.580 |
| • Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| • Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| • Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.147.580 | 7.147.580 |
| • Cổ phiếu phổ thông | 7.147.580 | 7.147.580 |
| • Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND. | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.19.3 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26 tháng 03 năm 2019.

VND

| | | |
|-------------------------------------|---|----------------|
| Chia cổ tức trong kỳ | : | 10.721.370.000 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 3.600.000.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính không có cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi.

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

5.20.1 Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Dollar Mỹ (USD) | 498.680,94 | 107.855,91 |
| Euro (EUR) | 1.135,85 | 1.135,85 |

5.20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

| | Nguyên nhân xóa sổ | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------|--|--------------------|--------------------|
| Cửa hàng Tạp hóa Hải Yến | Không có khả năng thu hồi do không còn cư trú hoạt động ở địa phương | 29.380.825 | 29.380.825 |
| Các khách hàng khác | Không có khả năng thu hồi | 330.400.345 | 330.400.345 |
| | | <u>359.781.170</u> | <u>359.781.170</u> |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 157.691.733.810 | 139.755.419.356 |
| Doanh thu khác | 202.440.705 | 9.046.540 |
| | <u>157.894.174.515</u> | <u>139.764.465.896</u> |

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 | |
|---------------------------------------|--|-----------------------|----------------|
| | VND | VND | |
| Cửa hàng Sa Giang | Bán thành phẩm - Bánh phồng tôm, bún gạo | 4.136.093.795 | 6.275.756.592 |
| Công ty TNHH TM TP Phong Phú | Bán thành phẩm - Bánh phồng tôm, bún gạo | 14.098.819.705 | 11.951.827.015 |
| Công ty CP Sách Và Thiết Bị Đồng Tháp | Bán hàng - Nước uống | 3.318.200 | 3.268.195 |
| | <u>18.238.231.700</u> | <u>18.230.851.802</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 198.826.771 | 78.194.711 |
| Hàng bán bị trả lại | 19.589.644 | 12.170.361 |
| | 218.416.415 | 90.365.072 |

6.3 Giá vốn hàng bán

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm | 124.635.032.428 | 115.603.425.078 |
| Giá vốn khác | 6.350.809 | 46.585.621 |
| | 124.641.383.237 | 115.650.010.699 |

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 3.816.369 | 10.327.678 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 206.044.938 | 142.619.774 |
| | 209.861.307 | 152.947.452 |

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 600.032.563 | 271.102.339 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 216.147.776 | 134.190.493 |
| | 816.180.339 | 405.292.832 |

6.6 Chi phí bán hàng

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 5.334.549.029 | 4.933.225.626 |
| Chi phí xúc tiến thương mại | 328.357.799 | - |
| Chi phí quảng cáo, khuyến mãi | 143.318.183 | 759.893.694 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.220.138.765 | 1.271.608.365 |
| | 7.026.363.776 | 6.964.727.685 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.409.785.431 | 2.050.263.115 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 166.115.910 | 166.115.910 |
| Thuế phí, lệ phí | 119.059.727 | 24.411.612 |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng | 1.709.558 | 54.262.711 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.416.622.365 | 2.642.535.810 |
| | 5.113.292.991 | 4.937.589.158 |

6.8 Thu nhập khác

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi thanh lý tài sản | 4.853.636 | 212.171.832 |
| Trong đó: | | |
| - Thu thanh lý tài sản | 336.363.636 | 227.272.727 |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | (331.500.000) | (15.100.895) |
| Nhập vật tư thừa do kiểm kê | 266.992.934 | 167.588.549 |
| Cho thuê mặt bằng, điện nước | 13.269.740 | 13.283.387 |
| Các khoản thu nhập khác | 3.606.690 | 54.314.709 |
| | 288.733.000 | 447.358.477 |

6.9 Chi phí khác

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền phạt vi phạm hành chính | 148.007.299 | 1.400.000 |
| Vật tư thiếu do kiểm kê | 148.973.180 | - |
| Chi phí khác | 777.761 | 38.484.003 |
| | 297.758.240 | 39.884.003 |

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (492.743.735) | 149.239.916 |
| Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (650.035.490) | (431.092.377) |
| Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 157.291.755 | 580.332.293 |
| Thuế suất thuế TNDN hoãn lại trong kỳ | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.458.351 | 116.066.458 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (130.007.098) | (86.218.475) |
| | (98.548.747) | 29.847.983 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.149.746.210 | 9.818.168.879 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16.149.746.210 | 9.818.168.879 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 7.147.580 | 7.147.580 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 2,259 | 1,374 |

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 79.214.343.778 | 81.280.483.273 |
| Chi phí nhân công | 27.586.874.290 | 23.605.331.881 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.361.104.080 | 4.993.941.108 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.808.910.348 | 8.806.937.690 |
| Chi phí khác | 9.664.166.683 | 13.181.707.137 |
| | 131.635.399.179 | 131.868.401.089 |

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 55.255.075.545 | 42.807.375.592 |
| | 55.255.075.545 | 42.807.375.592 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường | 51.630.870.080 | 25.109.097.030 |
| | 51.630.870.080 | 25.109.097.030 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu, chi phí thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

II. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

III. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Cộng VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 37.324.312.430 | - | 37.324.312.430 |
| Phải trả người bán | 5.790.657.103 | - | 5.790.657.103 |
| Chi phí phải trả | 439.335.283 | - | 439.335.283 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 852.972.538 | - | 852.972.538 |
| | 44.407.277.354 | - | 44.407.277.354 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2019 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 33.420.291.335 | - | 33.420.291.335 |
| Phải trả người bán | 8.872.512.065 | - | 8.872.512.065 |
| Chi phí phải trả | 688.410.986 | - | 688.410.986 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 682.880.378 | - | 682.880.378 |
| | 43.664.094.764 | - | 43.664.094.764 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.8*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2019 và 01/01/2019.

Giá trị hợp lý

| | Giá trị ghi số | | Giá trị hợp lý | |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | Ngày 01 tháng 01 năm 2019 | Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | Ngày 01 tháng 01 năm 2019 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản phải thu | | | | |
| Phải thu khách hàng | 32.247.192.739 | 33.104.509.609 | 32.247.192.739 | 33.104.509.609 |
| Phải thu các bên liên quan | 4.865.081.407 | 3.958.431.309 | 4.865.081.407 | 3.958.431.309 |
| Các khoản phải thu khác | 100.785.072 | 164.224.328 | 100.785.072 | 164.224.328 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.215.155.084 | 5.626.216.647 | 17.215.155.084 | 5.626.216.647 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | Ngày 01 tháng 01 năm 2019 | Ngày 30 tháng 06 năm 2019 | Ngày 01 tháng 01 năm 2019 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng cộng | 54.428.214.302 | 42.853.381.893 | 54.428.214.302 | 42.853.381.893 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| Vay và nợ | 37.324.312.430 | 33.420.291.335 | 37.324.312.430 | 33.420.291.335 |
| Phải trả người bán | 5.790.657.103 | 8.872.512.065 | 5.790.657.103 | 8.872.512.065 |
| Chi phí phải trả | 439.335.283 | 688.410.986 | 439.335.283 | 688.410.986 |
| Phải trả khác | 852.972.538 | 682.880.378 | 852.972.538 | 682.880.378 |
| Tổng cộng | 44.407.277.354 | 43.664.094.764 | 44.407.277.354 | 43.664.094.764 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019 Ban Tổng Giám đốc đã trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất bánh phồng tôm các loại.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là xuất khẩu

| 6 tháng đầu năm 2019 | Hoạt động xuất khẩu VND | Tiêu thụ nội địa VND | Cộng VND |
|---|-------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 90.369.516.466 | 67.306.241.634 | 157.675.758.100 |
| Chi phí bộ phận | (77.956.224.429) | (46.685.158.808) | (124.641.383.237) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 12.413.292.037 | 20.621.082.826 | 33.034.374.863 |
| Chi phí không phân bổ | | | (12.139.656.767) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Thu nhập hoạt động tài chính | | | 209.861.307 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (816.180.339) |
| Thu nhập khác | | | 288.733.000 |
| Chi phí khác | | | (297.758.240) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (4.228.176.361) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | 98.548.747 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 16.149.746.210 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

| 6 tháng đầu năm 2018 | Hoạt động xuất khẩu VND | Tiêu thụ nội địa VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------|----------------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81.276.839.129 | 58.398.261.695 | 139.674.100.824 |
| Chi phí bộ phận | (73.390.307.326) | (42.259.703.373) | (115.650.010.699) |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 7.885.531.803 | 16.138.558.322 | 24.024.090.125 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (11.902.316.843) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 12.121.773.282 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 152.947.452 |
| Chi phí tài chính | | | (405.292.832) |
| Thu nhập khác | | | 447.358.477 |
| Chi phí khác | | | (39.884.003) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (2.428.885.514) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | (29.847.983) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 9.818.168.879 |

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch chủ yếu khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Hội đồng quản trị - chia cổ tức | 824.322.000 | 1.564.598.000 |
| Ban kiểm soát - chia cổ tức | 13.230.000 | 30.870.000 |
| Ban Tổng giám đốc - chia cổ tức | 75.810.000 | 176.890.000 |
| Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt | 2.433.327.000 | 3.583.230.000 |

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.5.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tiền lương và tiền thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền lương | 1.006.002.794 | 1.171.564.770 |
| Thù lao | 378.098.681 | 228.896.643 |
| | 1.384.101.475 | 1.400.461.413 |

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 6 tháng đầu năm 2019 VND | 6 tháng đầu năm 2018 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Thực phẩm Phong Phú | | |
| - Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.098.819.705 | 11.951.827.015 |
| Công ty CP Sách - Thiết bị Đồng Tháp | | |
| - Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.318.200 | 3.268.195 |
| - Mua hàng và nhận cung cấp dịch vụ | 743.203.824 | 232.227.092 |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | | |
| - Mua hàng và nhận cung cấp dịch vụ | 1.087.761.500 | 1.565.254.500 |
| Cửa hàng Sa Giang | | |
| - Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.136.093.795 | 6.275.756.592 |

Công nợ với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty có số dư nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| | 30/06/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | |
| Công ty TNHH TM Thực Phẩm Phong Phú | 3.992.952.579 | 4.036.795.928 |
| Công ty CP Sách Và Thiết Bị Đồng Tháp | 1.000.010 | 1.125.003 |
| Cửa hàng Sa Giang | 871.128.818 | 971.088.187 |
| Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thiên Minh Phúc | 289.826.790 | 719.969.745 |
| Công ty CP Sách - Thiết Bị Đồng Tháp | 160.485.556 | 18.332.100 |

Các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU SA GIANG

Địa chỉ: Lô CII-3, Đường số 5, KCN C, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN VĂN SANG

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRANG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KIÊM

Tổng Giám đốc

Sa Đéc, ngày 12 tháng 08 năm 2019